

KẾ HOẠCH

Nâng cao Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) năm 2023 của tỉnh

A. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CHỈ SỐ PAR INDEX) CỦA TỈNH NĂM 2022

I. GIỚI THIỆU CHUNG

Năm 2022 là năm đầu tiên thực hiện đánh giá, xác định Chỉ số CCHC theo Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” giai đoạn 2022 - 2030; theo đó, bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC (PAR INDEX) cấp tỉnh được cấu trúc trên 8 lĩnh vực (37 tiêu chí và 102 tiêu chí thành phần (TCTP)) với thang điểm đánh giá là 100 điểm, trong đó có 3 phần:

- Đánh giá kết quả qua thẩm định: 68 điểm;

Do Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định, chấm điểm trên cơ sở báo cáo tự đánh giá chấm điểm CCHC của tỉnh. Việc thẩm định được thực hiện trên phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC của Bộ Nội vụ.

- Đánh giá qua khảo sát lãnh đạo, quản lý: 22 điểm;

Thực hiện điều tra XHH thông qua 404 phiếu khảo sát điện tử được gửi đến địa chỉ hộp thư điện tử của: 46 đại biểu HĐND tỉnh, 65 lãnh đạo cấp Sở, 264 lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở và 29 lãnh đạo UBND cấp huyện.

- Đánh giá qua khảo sát người dân và tổ chức: 10 điểm

Bộ Nội vụ thông qua Bưu Điện tỉnh khảo sát đo lường mức độ hài lòng về sự phục vụ người dân và tổ chức của cơ quan hành chính nhà nước (gọi là Chỉ số SIPAS); tại tỉnh Thừa Thiên Huế, thực hiện điều tra 486 người dân là đại diện hộ gia đình tại 18 thôn, tổ dân phố thuộc 9 xã, phường, thị trấn của 03 đơn vị cấp huyện (các phường: An Cựu, Xuân Phú, Hương An thuộc thành phố Huế; thị trấn A Lưới, xã A Ngo, xã Sơn Thủy thuộc huyện A Lưới; thị trấn Khe Tre, xã Hương Lộc, xã Hương Sơn thuộc huyện Nam Đông).

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ NĂM 2022

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2022 của tỉnh đạt 86,55/100 điểm, xếp thứ 19/63

tỉnh, thành phố (giảm 2,77 điểm và giảm 15 bậc so với năm 2021).

	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021		Năm 2022	
		Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng
1. Điểm đánh giá qua thẩm định		62,18	4	61,21	10
	Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC	58,18	6	55,46	17
	Điểm đánh giá tác động đến phát triển KT-XH	4	18	5,75	10
2. Điểm đánh giá qua khảo sát lãnh đạo, quản lý		18,28	26	17,42	34
3. Điểm đánh giá qua khảo sát người dân, tổ chức (SIPAS)		8,86	17	7,92	40
Tổng điểm		89,32	4	86,55	19

1. Điểm đánh giá qua thẩm định

- Điểm đánh giá qua thẩm định đạt **61,21/68 điểm**, đạt tỷ lệ 90%, gồm:

+ Đánh giá kết quả thực hiện CCHC đạt được **55,46/61,5 điểm** (giảm 2,72 điểm và giảm 11 bậc so với năm 2021); trong đó, có 50/68 TCTP đạt điểm tối đa và 18/68 TCTP không đạt điểm tối đa, với tổng số điểm là 12,64/18,5 điểm.

+ Điểm đánh giá tác động đến phát triển kinh tế - xã hội đạt được **5,75/6,5 điểm** (tăng 1,75 điểm và tăng 8 bậc so với năm 2021); trong đó, có 04/06 TCTP đạt điểm tối đa và 02/06 TCTP không đạt điểm tối đa là: “Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao” và “Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao”.

(Phụ lục 2 các tiêu chí, TCTP chưa đạt điểm tối đa kèm theo)

Năm 2022, điểm thẩm định tối đa tại các lĩnh vực có sự khác biệt so với năm 2021 do thay đổi bộ tiêu chí và một số nội dung tiêu chí thành phần, vì vậy chỉ so sánh chênh lệch tỷ lệ % đạt được so với điểm tối đa giữa 2 năm.

- Điểm thẩm định của các lĩnh vực năm 2022:

STT	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021 Tỷ lệ % đạt được so với điểm tối đa	Năm 2022		
			Điểm thẩm định tối đa	Điểm thẩm định	Tỷ lệ (%)
	TỔNG ĐIỂM	93,50	68	61,21	90
1	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	99,88	9,50	9,32	98,1
2	Cải cách thể chế	100	6,00	6,00	100
3	Cải cách thủ tục hành chính	99,18	13,00	12,38	95,23

4	Cải cách tổ chức bộ máy	100	6,50	6,07	93,38
5	Cải cách chế độ công vụ	100	6,00	5,25	87,5
6	Cải cách tài chính công	82	8,00	6,20	77,5
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	93,09	12,50	10,25	82
8	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh	66,67	6,50	5,75	88,46

Trong 08 lĩnh vực thì lĩnh vực “Cải cách thể chế” đạt tiếp tục duy trì tỷ lệ 100%; tiếp đến là Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC và cải cách TTHC với 98,1% và 95,23%; 02 lĩnh vực đạt tỷ lệ thấp nhất là “Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số” và “Cải cách tài chính công” với 82% và 77,5% (*Bộ tiêu chí theo Quyết định số 876/QĐ-BNV có nhiều tiêu chí mới so với các năm trước tập trung ở lĩnh vực Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số*).

Kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh chỉ tập trung mất điểm ở lĩnh vực: “Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số” (mất 2,25 điểm), “Cải cách tài chính công” (mất 1,8 điểm) và “Cải cách chế độ công vụ” mất 0,75 điểm. Ngoài nguyên nhân khách quan từ việc điều chỉnh các nội dung và thang điểm đánh giá của một số tiêu chí, tiêu chí thành phần; thực tiễn triển khai cũng cho thấy tỉnh chưa đáp ứng được những yêu cầu đề ra; việc thực hiện số hóa giấy tờ, hồ sơ và cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tỷ lệ thanh toán trực tuyến hiệu quả chưa cao, tỷ lệ dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh còn thấp; chưa thực hiện rà soát, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; một số cơ quan đơn vị còn sử dụng biên chế viên chức làm công tác chuyên môn nghiệp vụ trong cơ quan hành chính; bố trí công chức, viên chức không đúng vị trí việc làm phê duyệt.

So với năm 2021, năm 2022, trong 08 lĩnh vực có: 01 lĩnh vực duy trì tỷ lệ % đạt được so với điểm tối đa là “Cải cách thể chế” (đạt 100%); 01 lĩnh vực có tỷ lệ % đạt được tăng cao là “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh” (năm 2022, đạt 88,46%, năm 2021, đạt 66,67%); 06/08 lĩnh vực còn lại có tỷ lệ % đạt được so với điểm tối đa giảm, trong đó, giảm nhiều nhất là cải cách chế độ công vụ (giảm 12,5%) và Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (giảm 11,09%).

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Kết quả đánh giá qua khảo sát lãnh đạo, quản lý

Kết quả đánh giá được đo lường thông qua khảo sát 04 nhóm đối tượng là: đại biểu HĐND tỉnh; lãnh đạo cấp Sở; lãnh đạo UBND cấp huyện và lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở với tổng số điểm năm 2022 đạt được là 17,42/22 điểm (đạt tỷ lệ 79,16%), xếp thứ 34/63 tỉnh, thành phố (giảm 0,86 điểm và giảm 8 bậc so với năm 2021).

Theo báo cáo của Bộ Nội vụ, tỉnh Thừa Thiên Huế có 02 nhóm đối tượng khảo sát của tỉnh nằm trong 10 địa phương có điểm đánh giá cao nhất là: đại biểu HĐND tỉnh với tỷ lệ điểm đánh giá là 82,06% (xếp thứ 9/63 tỉnh, thành phố) và lãnh đạo UBND cấp huyện với tỷ lệ điểm đánh giá là 90,65% (xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố);

02 nhóm đối tượng khảo sát còn lại là: lãnh đạo cấp sở, ngành có tỷ lệ điểm đánh giá với 80,17% (xếp thứ 27/63 tỉnh, thành phố) và lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành có tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất trong 04 nhóm khảo sát với 73,5% (xếp thứ 49/63 tỉnh, thành phố).

Kết quả khảo sát lãnh đạo, quản lý theo lĩnh vực năm 2021, 2022:

ST T	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021			Năm 2022		
		Điểm ĐTXHH tối đa	Điểm ĐTXHH	Tỷ lệ (%)	Điểm ĐTXHH tối đa	Điểm ĐTXHH	Tỷ lệ (%)
	TỔNG ĐIỂM	23,5	18,3	77,87	22	17,42	79,18
1	Cải cách thể chế	5	3,9	78	4,00	3,25	81,25
2	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	4,5	3,44	76,44	4,00	3,22	80,5
3	Cải cách chế độ công vụ	6	4,56	76	9,00	7,08	78,6
4	Cải cách tài chính công	4	3,09	77,25	4,00	3,01	75,25
5	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	4	3,29	82,25	1,00	0,85	85

Năm 2022, trong 05 lĩnh vực đánh giá tác động qua khảo sát cán bộ lãnh đạo, quản lý thì lĩnh vực “Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số” đạt tỷ lệ cao nhất với 85%; 02 lĩnh vực được đánh giá thấp nhất là “Cải cách chế độ công vụ” và “Cải cách tài chính công” với 78,6% và 75,25%.

Có 4/5 lĩnh vực có tỷ lệ khảo sát tăng so với năm 2021, riêng lĩnh vực “Cải cách tài chính công” có tỷ lệ giảm so với năm 2021 (giảm 3/4 nội dung thuộc lĩnh vực là: Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị; Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL) (Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)

3. Kết quả chỉ số hài lòng chung về sự phục vụ hành chính nhà nước

Năm 2022, kết quả chỉ số hài lòng đánh giá qua khảo sát người dân trong Bộ tiêu chí là kết quả của việc đo lường mức độ hài lòng của người dân đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công thông qua 05 nhóm tiêu chí, gồm: Tiếp cận dịch vụ; thủ tục hành chính; công chức giải quyết TTHC; kết quả giải quyết TTHC; tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân. Kết quả tỷ lệ hài

lòng về dịch vụ hành chính công năm 2022 đạt 7,92/10 điểm (*giảm 0,94 điểm, giảm 23 bậc so với năm 2021*).

Bảng 2. Chỉ số phản ánh sự hài lòng của NDTC năm 2021, 2022

Chỉ số hài lòng	Năm 2021		Năm 2022	
	Tỷ lệ (%)	Vị thứ	Tỷ lệ (%)	Vị thứ
1. Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	88,17	40	83,08	25
2. Chỉ số hài lòng về TTHC	88,03	37	80,95	35
3. Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	88,66	28	77,36	49
4. Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	88,17	46	79,69	44
5. Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	89,98	11	76,72	43
Chỉ số hài lòng chung về sự phục vụ hành chính nhà nước	88,6	17	79,56	41

Tỷ lệ hài lòng của người dân, tổ chức đối với 05 chỉ số thành phần đều giảm so với năm 2021, trong đó, giảm nhiều nhất là Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC, Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC với 13,26% và 11,3%; giảm ít nhất là Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ với 5,09%.

Sự giảm điểm này cũng chỉ ra rằng, nhu cầu và mong đợi của người dân đối với cơ quan hành chính nhà nước ngày càng cao hơn; đồng thời, qua đó cũng bộc lộ một số hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước mà tỉnh cần quan tâm, chỉ đạo thực hiện tốt trong thời gian tới để nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân, điển hình như các vấn đề về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan TTHC, nâng cao năng lực, trách nhiệm và thái độ phục vụ của đội ngũ công chức, viên chức; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; nâng cao tỷ lệ giải quyết hồ sơ TTHC trực tuyến, tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử trên địa bàn tỉnh; có chế tài xử lý nghiêm đối với hành vi gây nhũng nhiễu, phiền hà trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC của người dân, tổ chức...

4. Đánh giá chung

Kết quả chỉ số CCHC năm 2022 giảm so với năm 2021 ở 03/04 nhóm tiêu chí là: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của tỉnh (*giảm 2,74 điểm, giảm 11 bậc*); kết quả đánh giá qua khảo sát người dân, tổ chức (*giảm 0,94 điểm, giảm 23 bậc*); kết quả khảo sát cán bộ lãnh đạo, quản lý (*giảm 0,88 điểm, giảm 08 bậc*); chỉ có 01/04 nhóm tiêu chí tăng điểm và tăng bậc là tác động đến phát triển kinh tế - xã hội (*tăng 1,75 điểm và tăng 8 bậc*).

Nhìn chung, công tác CCHC thời gian qua đã được tỉnh quan tâm, triển khai một cách toàn diện, đồng bộ; cụ thể hóa các chỉ đạo, kết luận của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhằm kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh; điều này thể hiện rõ

ở các lĩnh vực đạt điểm cao: Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC; cải cách thủ tục hành chính; tác động CCHC đến phát triển kinh tế - xã hội; đặc biệt lĩnh vực cải cách thể chế đạt 6/6 điểm. Bên cạnh đó, thủ tục hành chính trên nhiều lĩnh vực trọng tâm được rà soát, đơn giản hóa mạnh mẽ, nhiều giải pháp, sáng kiến được áp dụng để nâng cao hiệu quả giải quyết hồ sơ, nhất là đối với các TTHC thiết yếu, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế, xã hội có nhiều diễn biến phức tạp sau đại dịch Covid 19.

Điểm đánh giá qua thẩm định các lĩnh vực tuy đạt đến 61,12 điểm, xếp thứ 10 toàn quốc nhưng Chỉ số CCHC của tỉnh xếp thứ 19 toàn quốc do sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá của cán bộ lãnh đạo, quản lý đối với công tác CCHC của tỉnh thấp (xếp thứ 40 và 34 toàn quốc), nhất là 02 nhóm: lãnh đạo cấp Sở, ngành và lãnh đạo các phòng thuộc Sở, ngành đối với các nhiệm vụ triển khai công tác CCHC trên địa bàn tỉnh.

B. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHỈ SỐ PAR INDEX NĂM 2023

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung: Hoàn thành mục tiêu của Quyết định số 3134/QĐ-UBND ngày 24/12/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch CCHC gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh năm 2023.

2. Mục tiêu cụ thể: Phấn đấu để nâng cao chỉ số CCHC của tỉnh năm 2023, nằm trong nhóm 10 tỉnh, thành phố có kết quả tốt nhất của cả nước.

II. NHIỆM VỤ

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh trong triển khai các nhiệm vụ sau:

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ Kế hoạch CCHC gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh năm 2023 được ban hành tại Quyết định số 3134/QĐ-UBND của UBND tỉnh, tình hình thực tiễn của cơ quan, địa phương và kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số CCHC của tỉnh năm 2023, xác định rõ những nhiệm vụ trọng tâm và đề ra các giải pháp để triển khai thực hiện.

- Tiếp tục nâng cao công tác chỉ đạo, điều hành; xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện về kết quả thực hiện CCHC:

+ Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các nội dung theo yêu cầu, các tiêu chí và TCTP trong đánh giá qua thẩm định theo lĩnh vực của đơn vị được phân công (tại Phụ lục 4).

+ Tăng cường phổ biến, quán triệt nội dung điều tra xã hội học đến thủ trưởng và lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn của các cơ quan đơn vị, UBND cấp huyện nhằm cải thiện tốt nội dung khảo sát lãnh đạo quản lý.

- Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện công khai 100%

TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị;

- UBND các huyện, thị xã, thành phố ngoài các nhiệm vụ trên, cần có giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số các tiêu chí và TCTP: 3.2; 3.4; 5.2.1; 5.7.1; 5.7.2 (chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo); đặc biệt, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân đảm bảo “Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn” đạt trên 95%;

- Để nâng cao Chỉ số hài lòng của người dân trên địa bàn (Chỉ số hài lòng về dịch vụ hành chính công) các cơ quan, địa phương cần:

+ Đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC đối với cá nhân, tổ chức theo hướng hiện đại, hiệu quả, thuận lợi, minh bạch.

+ Tăng cường kiểm tra việc giải quyết TTHC tại các cơ quan chuyên môn; rà soát, khắc phục tình trạng cơ sở dữ liệu về giải quyết TTHC không tuân thủ đúng theo quy định.

+ Đẩy mạnh thực hiện tiếp nhận và trả kết quả thông qua dịch vụ công trực tuyến và dịch vụ thanh toán trực tuyến.

+ Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện thư xin lỗi đối với thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn; đảm bảo mỗi hồ sơ giải quyết trễ hạn phải thực hiện thư xin lỗi không quá một lần trong suốt quá trình giải quyết hồ sơ; có hình thức xử lý đối với công chức, viên chức giải quyết hồ sơ TTHC trễ hạn nhiều lần nếu không có lý do chính đáng.

+ Xây dựng văn hóa công vụ trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo hướng lấy người dân, tổ chức làm trung tâm phục vụ, mang lại sự hài lòng, niềm tin cho người dân, tổ chức. Thực hiện nghiêm túc việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến TTHC đảm bảo theo quy định.

2. Sở Nội vụ: Chủ trì, chịu trách nhiệm tham mưu các giải pháp triển khai đối với các lĩnh vực ”Cải cách tổ chức bộ máy”, ”Cải cách chế độ công vụ”, cụ thể như sau:

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các báo cáo: Báo cáo định kỳ về CCHC, gửi đến Bộ Nội vụ đảm bảo chất lượng và thời gian theo yêu cầu; các báo cáo: Đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập; thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế; bố trí công chức, viên chức theo vị trí việc làm năm 2023; kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức năm 2023; kết quả tinh giản biên chế năm 2023; kết quả đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức năm 2023; số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã năm 2023; tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính;

- Rà soát, đánh giá việc thực hiện Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan hành chính nhà nước và danh mục vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng các kế hoạch: Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện năm 2023; kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý về tổ chức bộ máy và cán bộ, công chức; kiểm tra về phân cấp quản lý các hoạt động sự nghiệp, dịch vụ công trên địa bàn tỉnh năm 2023 (trước ngày 31/12/2023).

- Tổ chức thực hiện, đôn đốc kiểm tra, hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ được phân công. Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại phụ lục 4.

3. Văn phòng UBND tỉnh

- Tham mưu UBND tỉnh các báo cáo: kết quả thực hiện kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2023; tình hình, kết quả thực hiện công tác kiểm soát TTHC năm 2023.

- Xây dựng báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính;

- Theo dõi cơ sở dữ liệu 100% TTHC do tỉnh công bố được cập nhật đầy đủ vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC sau 05 ngày kể từ ngày ký; nhập, đăng tải công khai TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố; Công thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp chính quyền; đảm bảo 100% cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện và UBND cấp xã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh;

- Tham mưu UBND tỉnh các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp, được tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (hoặc Trung tâm Hành chính công) các cấp; đảm bảo trên 50 TTHC (hoặc nhóm TTHC) được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp, trên 30 TTHC (hoặc nhóm TTHC) được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền; đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp đạt tỷ lệ từ 80% trở lên theo danh mục được phê duyệt; thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC.

- Tổng hợp các văn bản gửi Sở Nội vụ: Các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh;

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại phụ lục 4. Duy trì thực hiện tốt các tiêu chí đã đạt điểm tối đa trong năm 2021; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, TCTP chưa đạt điểm tối đa như: 1.7; 3.2.1; 3.2.3; 3.4.1, 3.4.2, 3.4.3 (Phụ lục 2);

- Xây dựng hướng dẫn đánh giá chất lượng giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP.

4. Sở Tư pháp: Chủ trì, chịu trách nhiệm tham mưu các giải pháp triển khai đối với các lĩnh vực "Cải cách thể chế", cụ thể như sau:

- Tham mưu UBND tỉnh các báo cáo: Kết quả xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VB QPPL) năm 2023; kết quả theo dõi thi hành pháp luật; kết quả rà soát, hệ thống hóa VB QPPL năm 2023; kết quả công tác kiểm tra, xử lý VB QPPL năm 2023;

- Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật: thực hiện thu thập thông tin, công tác kiểm tra, hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các kết luận kiểm tra và báo cáo xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả kiểm tra;

- Thực hiện kiểm tra, xử lý, rà soát VB QPPL: Đảm bảo 100% số VB QPPL phải được xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý sau rà soát; 100% văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý;

- Tổng hợp các văn bản gửi Sở Nội vụ: Các Kế hoạch (đã ban hành trong tháng 12/2022): Xây dựng VB QPPL năm 2023; theo dõi thi hành pháp luật năm 2023; rà soát, hệ thống hóa VB QPPL năm 2023; kiểm tra, xử lý VB QPPL năm 2023. Quyết định công bố danh mục VB QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực trong năm 2023;

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4.

5. Sở Tài chính: Chủ trì, chịu trách nhiệm tham mưu các giải pháp triển khai đối với các lĩnh vực "Cải cách tài chính công", cụ thể như sau:

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý về ngân sách nhà nước năm 2023; các văn bản về xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra phải thể hiện kết quả khắc phục cuối cùng các tồn tại hạn chế sau kiểm tra. Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài sản công, báo cáo kết quả kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra; thực hiện rà soát, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

- Xây dựng báo cáo: Về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh; số lượng đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh đủ điều kiện vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 15/8/2021 của Chính phủ (đảm bảo tỷ lệ 100% số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt Đề án trong năm 2023); tình hình thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư năm 2023; kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán ngân sách địa phương của tỉnh; tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất và văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất;

- Tổng hợp gửi Sở Nội vụ: Các văn bản quy phạm pháp luật về tình hình phân cấp: Quản lý ngân sách nhà nước; thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và phần vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp;

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra tình hình phân cấp quản lý ngân

sách nhà nước năm 2023 (đảm bảo thực hiện 100% kế hoạch và các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý) (trong tháng 12/2023);

- Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách (lưu ý nội dung: tỷ lệ đóng góp của khu vực doanh nghiệp vào thu NSNN năm 2023 cao hơn năm 2022; thu ngân sách của tỉnh vượt chỉ tiêu được Chính phủ giao theo Kế hoạch trên 5%);

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4. Duy trì thực hiện tốt các tiêu chí đã đạt điểm tối đa trong năm 2022; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, TCTP đối với lĩnh vực cải cách tài chính công: 6.1.1; 6.1.3; 6.2.2; 6.2.3; 6.3.4 (Phụ lục 2).

6. Sở Thông tin và Truyền thông

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành báo cáo: Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC năm 2023 (có đánh giá mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC) (trước ngày 25/11);

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4. Duy trì thực hiện tốt các tiêu chí đã đạt điểm tối đa trong năm 2022; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, TCTP đối với các tiêu chí như: 7.1.2, 7.1.4; 7.3.6, 7.3.7 (Phụ lục 2).

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Tổng hợp gửi Sở Nội vụ: Các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành về tình hình phân cấp quản lý đầu tư (đối với đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ); kế hoạch thanh tra, kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đầu tư năm 2022; Thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra các nội dung đã phân cấp; các văn bản xử lý sau kiểm tra phải thể hiện nêu rõ việc khắc phục các tồn tại, hạn chế và kết quả xử lý.

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả: Kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đầu tư năm 2023 (trong tháng 12/2023); kết quả tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2023.

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4. Duy trì thực hiện tốt các tiêu chí đã đạt điểm tối đa trong năm 2022; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để nâng cao điểm số đối với các tiêu chí, TCTP đối với mục tác động đến phát triển kinh tế - xã hội: 8.4; 8.5 (Phụ lục 2).

9. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Tổng hợp gửi Sở Nội vụ: Các văn bản quy phạm pháp luật về tình hình phân cấp quản lý đất đai; kế hoạch kiểm tra về tình hình phân cấp quản lý đất đai năm 2023;

- Báo cáo UBND tỉnh kết quả kiểm tra tình hình phân cấp quản lý đất đai

năm 2023 (đảm bảo thực hiện 100% kế hoạch và các vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý, thể hiện rõ việc khắc phục các tồn tại hạn chế sau kiểm tra và kết quả cuối cùng) (trong tháng 12/2023);

- Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và TCTP theo lĩnh vực được phân công tại Phụ lục 4; đồng thời xây dựng các giải pháp cụ thể để duy trì điểm số đối với TCTP 4.3.3 (Phụ lục 4)

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

Xây dựng giải pháp, cụ thể hóa các tiêu chí, TCTP để chủ động thực hiện tại cơ quan, đơn vị mình; chỉ đạo, đôn đốc triển khai thực hiện đối với các đơn vị trực thuộc, định kỳ tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (lồng ghép trong báo cáo công tác CCHC Quý III và năm 2023).

2. Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Nội vụ, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế

- Ban hành hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản theo đúng nhiệm vụ nêu trên và theo Phụ lục kèm theo Kế hoạch này.

- Báo cáo các nhiệm vụ tự đánh giá chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh năm 2023 cho UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) trước ngày 15/12/2023.

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong công tác tự đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh hàng năm theo đúng quy định.

3. Sở Nội vụ tổng hợp, theo dõi tình hình thực hiện Kế hoạch nâng cao điểm số trong chấm điểm chỉ số PAR INDEX của tỉnh hàng năm; báo cáo UBND tỉnh xem xét, xử lý những đơn vị, địa phương không thực hiện hoặc chậm thực hiện những nhiệm vụ đã nêu tại Kế hoạch./.

Nơi nhận:

- TV Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã và thành phố Huế;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Lưu: VT, CCHC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phương



PHỤ LỤC 1

KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (PAR INDEX) THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Kế hoạch số: 205/KH-UBND ngày 01 / 6 /2023 của UBND tỉnh)

	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021						Năm 2022					
		Điểm tối đa thẩm định	Điểm thẩm định	Điểm tối đa ĐTXHH	Điểm ĐTXHH	Tổng điểm đánh giá	Vị thứ	Điểm tối đa thẩm định	Điểm thẩm định	Điểm tối đa ĐTXHH	Điểm ĐTXHH	Tổng điểm đánh giá	Vị thứ
	TỔNG ĐIỂM					89,32	4					86,55	19
1	Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	8,50	8,49			8,49	7	9,50	9,32			9,32	18
2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh	5,00	5,00	5,00	3,90	8,90	32	6,00	6,00	4,00	3,25	9,25	26
3	Cải cách thủ tục hành chính	13,50	13,39			13,39	8	13,00	12,38			12,38	33
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	7,00	7,00	4,50	3,44	10,44	7	6,50	6,07	4,00	3,22	9,29	37
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	7,50	7,50	6,00	4,56	12,06	7	6,00	5,25	9,00	7,08	12,33	26
6	Cải cách tài chính công	8,00	6,56	4,00	3,09	9,65	36	8,00	6,20	4,00	3,01	9,21	49
7	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	11,00	10,24	4,00	3,29	13,53	30	12,50	10,25	1,00	0,85	11,10	13
8	Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh	6,00	4,00	10,00	8,86	12,86	18	6,50	5,75	10,00	7,92	13,67	17



PHỤ LỤC 2
TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHƯA ĐẠT ĐIỂM TỐI ĐA
(Kèm theo Kế hoạch số **205/KH-UBND** ngày **01 / 6 / 2023** của UBND tỉnh)

STT	Tên tiêu chí/tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm thẩm định	Lý do	Đơn vị chủ trì	Ghi chú
I	Điểm đánh giá kết quả thực hiện CCHC					
1	1.7 - Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng chính phủ giao	1,5	1,3171	Năm 2022 tỉnh được giao 82 nhiệm vụ (đã trừ các nhiệm vụ chưa hoàn thành nhưng trong hạn); trong số đó, có 70 nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn, 3 hoàn thành muộn so với thời hạn quy định, 9 nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành.	Văn phòng UBND tỉnh	
2	3.2.1 - Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0,5	0	Các Quyết định 514/QĐ-UBND ngày 23/02/2022; Quyết định 472/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về công bố TTHC chậm so với quy định tại Điều 15 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 92/2017/NĐ_CP.	Văn phòng UBND tỉnh	
3	3.2.3 - Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1	0,9674	Theo dữ liệu thẩm định trên Cổng DVC (tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia là 414.477/443.363 = 93,48%)	Văn phòng UBND tỉnh	
4	3.4.1 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4886	Năm 2022, tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết của các CQCM cấp tỉnh là 134.483 hồ sơ; - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn, trước hạn là 133.474 hồ sơ - Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn là 133.474/134.483 hồ sơ = 99,25%.	Các sở, ban, ngành	
5	3.4.2 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,5	1,4434	Tổng số hồ sơ hợp lệ đã giải quyết là 119.760 trong đó: có 115.241 hồ sơ đúng hạn (gồm trước hạn 83.753 hồ sơ; đúng hạn 31.488 hồ sơ). Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn là 115.241/119.760	UBND cấp huyện	Thực tế, theo số liệu thống kê, tỷ lệ hồ sơ đúng hạn cấp huyện đạt tỷ lệ 88%; tuy nhiên Sở

				hồ sơ, đạt tỷ lệ 96,23%		đã căn cứ vào hồ sơ không hợp lệ để nâng tỷ lệ giải quyết đúng hạn trên 95% để đạt điểm.
6	3.4.3 - Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	0,9807	Năm 2022, tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết của UBND cấp xã là 300.991 hồ sơ: - Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn của UBND cấp xã là: 295.168 hồ sơ đúng hạn. - Tỷ lệ hồ sơ đúng hạn là $295.168/300.991$ hồ sơ = 98,1%.	UBND cấp xã	
7	4.1.3 - Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1	0,5705	Năm 2015, tổng số đơn vị sự nghiệp là 780 đơn vị. Năm 2022, số lượng đơn vị sự nghiệp là 691 đơn vị, giảm 89 đơn vị so với thời điểm 30/12/2015 (tỷ lệ 11,41%); Như vậy, $K = (780-691)/780*100 = 11,41$ kết quả đạt được: $11,41/20*1.00 = 0,57$ điểm	Sở Nội vụ	
8	5.1.3 - Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0,75	0,5	KL thanh tra của BNV, trong giai đoạn thanh tra, một số cơ quan đơn vị còn sử dụng biên chế viên chức làm công tác chuyên môn nghiệp vụ trong cơ quan hành chính; bố trí công chức, viên chức không đúng vị trí việc làm phê duyệt	Sở Nội vụ	
9	5.4 - Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1,5	1	Trong năm 2022: Có 03 công chức lãnh đạo cấp phòng thuộc Sở, UBND cấp huyện bị kỷ luật	Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện	
10	6.1.1 - Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN hàng năm	1	0,7052	Năm 2022, Tổng số tiền giải ngân theo kế hoạch: 6.151,531 - Số tiền đã giải ngân: 4.338,101. Đạt tỷ lệ 70,52%	Sở Tài chính; các sở, ngành, UBND cấp huyện	
11	6.1.3 - Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	0,6416	Thực hiện kiến nghị về xử lý tài chính được 64,16% so với tổng số kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	Sở Tài chính; các sở, ngành, UBND cấp huyện	
12	6.2.2 - Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1	0,75	Năm 2022, chưa thực hiện rà soát, cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công	Sở Tài chính	

13	6.2.3 - Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0,75	0,5	Năm 2022, tỉnh đã phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý 3.265/4.629 cơ sở, đạt tỷ lệ 70.53%.	Sở Tài chính	
14	6.3.4 - Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1	0,3534	Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp NSNN cho ĐVSNCL trong năm đánh giá so với năm 2021: 3,534.%	Sở Tài chính; các sở, ngành, UBND cấp huyện	
15	7.1.2 - Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1	0,5	Bộ TTTT chưa triển khai việc kết nối nền tảng điện toán đám mây, do đó tất cả các địa phương đều chấm 0 điểm đối với nội dung này.	Sở Thông tin và Truyền thông	
16	7.1.4 - Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1	0,3333	Theo số liệu của Bộ TTTT trên NDXP (5/15 dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh)	Sở Thông tin và Truyền thông	
17	7.3.6 - Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1,5	1,031	- Tổng số hồ sơ DVCTT mức 4 (DVCTT toàn trình) là 80.728 hồ sơ (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến); - Số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC TT toàn trình (không sử dụng văn bản giấy) là 55.505 hồ sơ. Đạt tỷ lệ 68,8%	Sở Thông tin và Truyền thông; Văn phòng UBND tỉnh, UBND cấp huyện	
18	7.3.7 - Thực hiện thanh toán trực tuyến	1,5	0,8786	- Số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 53 TTHC (đạt tỷ lệ 8,1%) - Số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 54.595 (đạt tỷ lệ 67,6%)	Sở Thông tin và Truyền thông; các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã	
II.	Điểm đánh giá tác động đến phát triển kinh tế - xã hội					
19	8.4 Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1,5	1	Năm 2022: Thu ngân sách nhà nước đạt 12.781 tỷ đồng, vượt 86,3% dự toán, tăng 12,7% so với cùng kỳ (thuộc nhóm 20 địa phương cao từ vị trí thứ 11 đến 30 so với 63 tỉnh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	
20	8.5 - Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2	1,75	Năm 2022, tỉnh có 07/14 chỉ tiêu vượt và 07/14 chỉ tiêu đạt so với kế hoạch	Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện	

**PHỤ LỤC 3****Kết quả tiêu chí thành phần qua khảo sát lãnh đạo, quản lý**(Kèm theo Kế hoạch số: **205/KH-UBND** ngày **01 / 6 /2023** của UBND tỉnh)

ST T	Lĩnh vực đánh giá	Năm 2021			Năm 2022		
		Điểm ĐTXHH tối đa	Điểm ĐTXHH	Tỷ lệ (%)	Điểm ĐTXHH tối đa	Điểm ĐTXHH	Tỷ lệ (%)
	TỔNG ĐIỂM	23,5	18,3	77,87	22	17,42	79,18
1	Cải cách thể chế	5	3,9	78	4,00	3,25	81,25
	(1) Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do địa phương ban hành	1	0,81	81	1	0,8034	80,34
	(2) Tính hợp lý của các VBQPPL do địa phương ban hành	1	0,81	81	1	0,7867	78,67
	(3) Tính khả thi của các VBQPPL do địa phương ban hành	1,5	1,08	72	1	0,7733	77,33
	(4) Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương	1,5	1,2	80	1	0,8897	88,97
2	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	4,5	3,44	76,44	4,00	3,22	80,5
	(1) Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1,5	1,12	74,67	1	0,8004	80,04
	(2) Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương				1	0,7988	79,88
	(3) Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1,5	1,19	79,33	1	0,8116	81,16
	(4) Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1,5	1,13	66,67	1	0,8071	80,71
3	Cải cách chế độ công vụ	6	4,56	76	9,00	7,08	78,6
	(1) Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1	0,77	77	1	0,8099	80,99
	(2) Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1	0,85	85	1	0,8459	84,59
	(3) Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức				1	0,8139	81,39
	(4) Tình trạng tiêu cực trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức				1	0,8593	85,93
	(5) Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức				1	0,7605	76,05
	(6) Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,74	74	1	0,7573	75,73

	(7) Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,75	75	1	0,7364	73,64
	(8) Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1	0,8	80	1	0,8286	82,86
	(9) Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1	0,65	65	1	0,6696	66,69
4	Cải cách tài chính công	4	3,09	77,25	4,00	3,01	75,25
	(1) Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1	0,77	77	1	0,7402	74,02
	(2) Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1	0,78	78	1	0,7578	75,78
	(3) Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1	0,77	77	1	0,7802	78,02
	(4) Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1	0,77	77	1	0,7329	73,29
5	Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	4	3,29	82,25	1,00	0,85	85
	(1) Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh				1	0,8526	85,26
	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0,84	84			
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1	0,83	83			
	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1	0,83	83			
	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1	0,79	79			

PHỤ LỤC 4

Phân công trách nhiệm triển khai các nhiệm vụ nâng cao Chỉ số Cải cách hành chính

(Kèm theo Kế hoạch số **205/KH-UBND** ngày **01** tháng **6** năm 2023 của UBND tỉnh)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Mục tiêu đạt được	Yêu cầu của sản phẩm đầu ra (Tài liệu kiểm chứng)			Phân công trách nhiệm	
				Sản phẩm	Nội dung và yêu cầu	Thời gian ban hành	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.5	9.5					
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	1.5	1.5	- Kế hoạch CCHC năm; - Báo cáo CCHC năm; - TLKC khác nếu có.	Hoàn thành 100% các nhiệm vụ tại 06 lĩnh vực Kế hoạch đề ra	Trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.5	0.5	Các báo cáo CCHC Quý I, 6 tháng, Quý III và báo cáo năm.	Báo cáo đảm bảo đầy đủ nội dung, đúng thời gian quy định	- BC quý I: trước ngày 20/3 - BC 6 tháng: trước ngày 20/6; - BC quý III: trước ngày 20/9; - BC năm: trước ngày 20/12.	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2	2					
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1	1	- Kế hoạch kiểm tra; Báo cáo kết quả kiểm tra; - Các thông báo kết luận của Đoàn kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra của UBND tỉnh	Số đơn vị cấp sở, cấp huyện được kiểm tra đạt từ 30% trở lên	Quý III, IV	Sở Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1	1	- Các thông báo kết luận kiểm tra. - Báo cáo khắc phục thông báo kết luận kiểm tra. - Các văn bản thể hiện nội dung đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với từng vấn đề phát hiện qua kiểm tra. - Báo cáo kiểm tra CCHC năm.	100 % số vấn đề qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý.	Quý III	Sở Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo CCHC định kỳ - Kế hoạch tuyên truyền CCHC của UBND tỉnh - Cung cấp các đường link tới tin, bài, hình ảnh đã tuyên truyền về CCHC trên website - TLKC khác (nếu có). 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tuyên truyền CCHC cả 3 hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của tỉnh; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài PT-TH của tỉnh; - Tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác 		Sở Thông tin và Truyền thông. Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2	2	<ul style="list-style-type: none"> - Các văn bản phê duyệt triển khai các giải pháp mới trong thực hiện các nội dung CCHC; - Các văn bản công nhận sáng kiến của cơ quan có thẩm quyền (nếu có). - TLKC khác nếu có. 	<p>Có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC trở lên và đáp ứng yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc được Trung ương cho phép thí điểm; trường hợp sáng kiến hoặc giải pháp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng mang lại hiệu quả rõ rệt và không trái với các quy định pháp luật hiện hành thì vẫn được xem xét, ghi nhận. + Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi cấp tỉnh; + Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh. 	Trong năm 2023	Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
1.6	Đối thoại của lãnh đạo tỉnh với người dân, doanh nghiệp	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Các tài liệu chứng minh về việc tổ chức các cuộc diễn đàn/đối thoại; tổng hợp các kiến nghị, đề xuất. - Các văn bản, chỉ đạo về việc xử lý, giải quyết những kiến nghị, đề xuất; - Các tài liệu chứng minh kết quả giải quyết, xử lý kiến nghị, đề xuất; - TLKC khác (nếu có). 	<ul style="list-style-type: none"> - Trong năm có tổ chức từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn trực tiếp hoặc trực tuyến giữa lãnh đạo UBND cấp tỉnh với người dân, doanh nghiệp trở lên - Có ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn - 100% đề xuất, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp được giải quyết. 	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	
1.7	Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.5	1.5	Báo cáo của Văn phòng Chính phủ và các tài liệu khác có liên quan	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	6	6					
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3	3					

2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2	2	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm đảm bảo thời gian theo quy định; - Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra, các thông báo kết luận kiểm tra (phù hợp với Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật); - Kế hoạch khảo sát và Báo cáo kết quả khảo sát (phù hợp với Kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật); - Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh hoặc Báo cáo công tác tư pháp năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp (do Bộ Tư pháp cung cấp). - TLKC khác nếu có. 	Thực hiện đầy đủ 02 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành	Trong năm 2023	Sở Tư pháp	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh hoặc Báo cáo công tác tư pháp năm của tỉnh; - Các văn bản xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ 	Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các tình xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.	Trong năm 2023	Sở Tư pháp	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.2	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.5	1.5					
2.2.1	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.5	0.5	Các văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ban hành văn bản công bố danh mục văn bản QPPL hết hiệu lực, ngưng hiệu lực kịp thời, đúng quy định.	Trong năm 2023	Sở Tư pháp	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
2.2.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL hoặc Báo cáo công tác tư pháp của tỉnh; - Danh mục tổng hợp các văn bản cần xử lý sau rà soát và kèm theo tiến độ, kết quả xử lý. - Các văn bản chứng minh kết quả rà soát đã được xử lý; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp. 	100% văn bản cần xử lý sau rà soát đã hoàn thành việc xử lý.	Trong năm 2023	Sở Tư pháp	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

2.3	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị.	1.5	1.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo về công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL hoặc Báo cáo công tác tư pháp của tỉnh; - Các văn bản chứng minh kết quả kiểm tra đã được xử lý; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tư pháp. 	100% văn bản cần xử lý đã hoàn thành việc xử lý.	Trong năm 2023	Sở Tư pháp	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13	13					
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2	2	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). 	<ul style="list-style-type: none"> - 100 % TTHC ban hành đúng thẩm quyền. - Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong Báo cáo kiểm soát TTHC của tỉnh. 	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3	3					
3.2.1	Công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	0.5	0.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). 	<ul style="list-style-type: none"> 100% số TTHC được công bố đầy đủ, kịp thời, cụ thể: - Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh phải được ban hành chậm nhất trước 05 ngày làm việc tính đến ngày VBQPPL có quy định về TTHC có hiệu lực thi hành. - Trường hợp VBQPPL được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành thì quyết định công bố TTHC phải được ban hành chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành VBQPPL có quy định về TTHC. 	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
3.2.2	Công khai TTHC và các quy định có liên quan	1.5	1.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp); - TLKC khác nếu có. 	<ul style="list-style-type: none"> Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên: - Cổng DVC quốc gia; Cổng DVC của tỉnh; Trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; - Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện; - Bộ phận Một cửa các cấp. 	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện công khai
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp); - Quyết định ban hành quy trình nội bộ giải quyết TTHC của tỉnh. 	<ul style="list-style-type: none"> 100% hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia 100% hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh, 	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố

3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3	3					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (sở, ban, ngành) được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại TT PVHCC tỉnh; - 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại TTHCC cấp huyện; - 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã được tiếp nhận và trả kết quả giải quyết tại Bộ phận một cửa cấp xã. 	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.5	0.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. 	90% trở lên số TTHC trong Danh mục đã đưa ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp (theo danh mục TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 và các văn bản khác (nếu có)).	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đôn đốc	UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	0.75	0.75	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông (chỉ cần file word) - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ. 	Từ 50 TTHC trở lên được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	0.75	0.75	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông. - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ. 	Từ 30 TTHC trở lên được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau.	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4	4					

3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5	1.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. 	Trên 95% hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.5	1.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. 	Trên 95% hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	UBND các huyện, thành phố
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền. 	Trên 95% hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	UBND các xã, phường, thị trấn
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25	0.25	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ. - Kết quả Chi số SIPAS (do Bộ Nội vụ cung cấp). 	100% hồ sơ TTHC trễ hẹn được xin lỗi đầy đủ, đúng quy định	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đơn đốc	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75	0.75	<ul style="list-style-type: none"> - Kết quả công khai trên Cổng DVC quốc gia, Cổng DVC của tỉnh, Hệ thống đánh giá việc giải quyết TTHC của địa phương. - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). - TLKC khác (nếu có). 	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP: Từ 80% CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên.	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh theo dõi, đơn đốc	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã thực hiện

3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1	1					
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75	0.75	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Công Dịch vụ công Quốc gia; Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh kiến nghị cấp tỉnh (nếu có). - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Văn phòng Chính phủ (do Văn phòng Chính phủ cung cấp). 	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25	0.25	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ; - Kiểm tra trực tiếp trên website; - TLKC khác (nếu có). 	100% số PAKN được xử lý, trả lời được công khai	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	10.5	10.5					
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị	6.5	6.5					
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các CQCM cấp tỉnh và phòng chuyên môn cấp huyện	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh; Báo cáo CCHC năm - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). 	Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị theo các nghị định của Chính phủ, các hướng dẫn của Bộ Nội vụ.	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

4.1.2	Thực hiện cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính theo các tiêu chí	1.5	1.5	<ul style="list-style-type: none"> - Danh mục thống kê số biên chế được giao và số lượng cấp phó của người đứng đầu của từng phòng chuyên môn và tương đương thuộc sở, ngành. - Danh mục thống kê số lượng cấp phó của người đứng đầu của từng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện. - Báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh; Báo cáo CCHC năm - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). 	<p>Thực hiện theo các quy định mới tại Nghị định 108/2020/NĐ-CP, Nghị định 107/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ, cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương; - số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo ít hơn công chức không giữ chức vụ lãnh đạo tại các phòng thuộc CQCM cấp tỉnh; UBND cấp huyện. - 100% số phòng thuộc CQCM cấp tỉnh và tương đương (bao gồm cả thanh tra, văn phòng, ban, chi cục thuộc sở, ngành) có số lượng lãnh đạo phù hợp - Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó của người đứng đầu các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện 	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). 	Thực hiện giảm từ 10% trở lên số đơn vị sự nghiệp công lập trên toàn tỉnh so với năm 2021	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
4.2	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	1	1					
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5	0.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). 	Số lượng biên chế hành chính của tỉnh đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao; không sử dụng biên chế sự nghiệp trong cơ quan hành chính.	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.5	0.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). 	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3	3					

4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.5	0.5	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).	Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.	Trong năm 2023	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
4.3.2	Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền cho cấp huyện, cấp xã	0.5	0.5	Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra đối với các nội dung đã phân cấp.	Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã theo quy định của Chính phủ	Trong năm 2023	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra	1	1	- Các thông báo kết luận thanh tra, kiểm tra; - Các văn bản chứng minh xử lý các vấn đề phát hiện; - TLKC khác nếu có.	100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý	Trong năm 2023	Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	6	6					
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	1.75	1.75					
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.25	0.25	Các văn bản về hoàn thiện vị trí việc làm.	Ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản để hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh đối với các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý theo các văn bản của Trung ương	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.1.2	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75	0.75	- Báo cáo CCHC năm của tỉnh; - Gửi đại diện Bàn mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Bộ Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).	100% cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bàn mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí.	Trong năm 2023	Sở Nội vụ hướng dẫn, theo dõi	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75	0.75	- Báo cáo CCIHC năm của tỉnh; - Gửi đại diện Bản mô tả công việc, Khung năng lực của ít nhất 05 vị trí việc làm khác nhau (Bộ Nội vụ có thể yêu cầu gửi thêm khi cần thiết); - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp).	100% đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh phải thực hiện đúng các quy định về: Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm; Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí	Trong năm 2023	Sở Nội vụ theo dõi	Các Sở, ban, ngành; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh thực hiện
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.5	2.5					
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.25	0.25	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng công chức.	Thực hiện tuyển dụng công chức tại các CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	UBND cấp huyện; UBND cấp xã
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.25	0.25	Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng công chức. Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng (thông báo tuyển dụng, quyết định thành lập hội đồng, phê duyệt kết quả tuyển dụng...) hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng viên chức.	100% số cơ quan, đơn vị thực hiện tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành.	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.75	2.75					

5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75	0.75	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm; - Thống kê danh sách số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm trong năm; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). 	<ul style="list-style-type: none"> - 100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định - 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định - 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định 	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5	1.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ (do Bộ Nội vụ cung cấp). 	Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng, lãnh đạo cấp sở, cấp tỉnh bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.5	Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	2	2					
5.5.1	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCVC năm; - Báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của tỉnh; - TLKC khác nếu có. 	Hoàn thành 100% các nhiệm vụ đã đề ra trong kế hoạch	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
5.6	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.5	0.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Nội vụ. 	100% cán bộ, công chức cấp xã đáp ứng các tiêu chuẩn về tuổi, trình độ lý luận chính trị, trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ theo các quy định của Đảng, Chính phủ, Bộ Nội vụ và các tiêu chuẩn do các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội quy định đối với từng chức danh cụ thể	Trong năm 2023	Sở Nội vụ	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	8	8					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4	4					

6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp). - TLKC khác (nếu có). 	Thực hiện giải ngân 70% trở lên so với kế hoạch.	Trong năm 2023	Sở Tài chính; Sở KH&ĐT	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá. - Các kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền (nếu có). - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. - TLKC khác (nếu có). 	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh trong 2 năm gần nhất; - Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của tỉnh. - Hồ sơ, tài liệu, chứng từ thể hiện số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính (Kho bạc Nhà nước). - TLKC khác (nếu có). 	100% các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được thực hiện xong; (Thống kê tổng số tiền phải nộp NSNN đã được Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại tỉnh trong 02 năm gần nhất)	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	4	4				Sở Tài chính	

6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.25	0.25	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng thống kê danh mục các cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng phải ban hành Quy chế thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. - Bảng thống kê danh mục các Quy chế đã ban hành (nêu rõ tên văn bản, số ký hiệu, cơ quan ban hành và thời gian ban hành). - Gửi đại diện 10 Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công; - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. - TLKC khác (nếu có). 	100% số cơ quan, đơn vị trong danh mục phải ban hành quy chế	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch kiểm tra; Biên bản kiểm tra; Báo cáo kết quả kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra về quản lý, sử dụng tài sản công. - Báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng tài sản công. - Theo dõi, kiểm tra trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công. - Kết quả theo dõi, đánh giá của Bộ Tài chính. - TLKC khác (nếu có). 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công; - 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công - Rà soát, chuẩn hóa, cập nhật đầy đủ, kịp thời số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công 	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75	0.75	<ul style="list-style-type: none"> - Về số liệu cơ sở nhà, đất phải sắp xếp: Sử dụng số liệu trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài sản công. - Về kết quả sắp xếp: Báo cáo tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất kèm theo văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất. - TLKC khác (nếu có). 	Trên 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý.	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4	4				Sở Tài chính	

6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25	0.25	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện nội dung theo yêu cầu của tiêu chí (có thêm đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại); - Các văn bản giao tự chủ tài chính đối với các đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên của năm đánh giá và năm trước liền kề; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp). 	Có thêm ít nhất 02 đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên trong năm (không tính các trường hợp giao lại).	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75	0.75	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện nội dung theo yêu cầu của tiêu chí (có thêm đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại); - Các văn bản giao tự chủ tài chính đối với các đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên của năm đánh giá và năm trước liền kề; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp). 	<ul style="list-style-type: none"> - CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên - CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên - CÓ THÊM ít nhất 01 đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại). 	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện
6.3.3	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá; - Các kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp); - TLKC khác nếu có. 	Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm (không có sai phạm)	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện

6.3.4	Tỷ lệ giám chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh hoặc các báo cáo có thể hiện các nội dung theo yêu cầu của tiêu chí tính đến thời điểm đánh giá; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Tài chính (do Bộ Tài chính cung cấp); - TLKC khác nếu có. 	Giám chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh từ 10% trở lên so với năm 2021	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	12.5	12.5				Sở TT&TT	
7.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.5	3.5				Sở TT&TT	
7.1.1	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	0.5	0.5	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Báo cáo về kết quả triển khai chuyển đổi số; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác nếu có. 	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử và tổ chức triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông	Trong năm 2023	Sở Thông tin và Truyền thông.	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.1.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Báo cáo về kết quả triển khai chuyển đổi số; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác nếu có. 	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo quy định - Kết nối với Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ theo quy định 	Trong năm 2023	Sở Thông tin và Truyền thông.	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.1.3	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Báo cáo về kết quả triển khai chuyển đổi số; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác nếu có. 	100% ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP	Trong năm 2023	Sở Thông tin và Truyền thông.	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

7.1.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1	1	- Báo cáo kết quả UDCNTT của tỉnh; - Báo cáo về kết quả triển khai chuyển đổi số; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác nếu có.	Đưa 100% các dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) vào sử dụng chính thức	Trong năm 2023	Sở Thông tin và Truyền thông.	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3	3				Văn phòng UBND tỉnh	
7.2.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0.5	0.5	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).	100% các sở, ngành và tương đương và 100% các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện xử lý vb, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.2.2	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1	1	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).	Phần mềm quản lý văn bản đã kết nối liên thông từ cấp Trung ương đến 100% sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, UBND cấp xã
7.2.3	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.5	1.5	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).	Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông; - Kết nối chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	7	7			Trong năm 2023		
7.3.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	0.5	0.5	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).	- Cổng thông tin điện tử của tỉnh đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông - Thực hiện chuyển đổi sang công nghệ IPv6	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	
7.3.3	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1	1	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).	Thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Cổng DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

7.3.4	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1	1	- Báo cáo của tỉnh và kết quả theo dõi, đánh giá của Văn phòng Chính phủ. - TLKC khác (nếu có).	Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp: tỉnh, huyện, xã (cấp tỉnh đạt tối thiểu 70%; cấp huyện đạt tối thiểu 60%; cấp xã đạt tối thiểu 55%)	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.3.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.5	0.5	- Báo cáo kết quả triển khai chuyển đổi số của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).	- 100% TTHC đủ điều kiện được triển khai DVCTT toàn trình - Cập nhật lên Cổng Dịch vụ công của tỉnh và Trang thông tin điện tử của các CQCM thuộc tỉnh	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.3.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.5	1.5	- Báo cáo kết quả triển khai chuyển đổi số của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).	Số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến đạt từ 80% trở lên so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống)	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
7.3.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến	1.5	1.5	- Báo cáo kết quả triển khai chuyển đổi số của tỉnh; - Kết quả theo dõi, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông (do Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp). - TLKC khác (nếu có).	- 100% TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến; - 60% TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. - 30% hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến trên tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá	Trong năm 2023	Văn phòng UBND tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	6.5	6.5					
8.2	Mức độ thu hút đầu tư	1	1	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề; - TLKC khác nếu có.	Tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm cao hơn so với năm 2022	Trong năm 2023	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2	2					
8.3.1	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.5	0.5	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề; - TLKC khác nếu có.	Tổng số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường tăng so với năm 2022	Trong năm 2023	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện

8.3.2	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.5	0.5	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm trước liền kề; - TLKC khác nếu có.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp (bao gồm cả số vốn đăng ký mới và đăng ký bổ sung) tăng so với năm 2022	Trong năm 2023	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8.3.3	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1	1	- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh; - TLKC khác nếu có	Tỷ lệ % đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp trong năm đánh giá tăng so với năm 2022	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.5	1.5	- Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh; - Số liệu do Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch đầu tư cung cấp; - TLKC khác nếu có.	Thu ngân sách của tỉnh trong năm đánh giá vượt chỉ tiêu được Chính phủ giao từ 4% trở lên và thuộc nhóm 10 địa phương cao nhất cả nước	Trong năm 2023	Sở Tài chính	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
8.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	2	2	- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm đánh giá; - Các báo cáo khác có chứa thông tin số liệu kiểm chứng; - TLKC khác nếu có.	100% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt	Trong năm 2023	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện
TỔNG ĐIỂM		68	68					